

Số: /QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án “Đầu tư khai thác mỏ cát, sỏi lòng sông Lô” thuộc địa bàn xã Tiên Du, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ của Công ty cổ phần Đạt Hưng

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư khai thác mỏ cát, sỏi lòng sông Lô” thuộc địa bàn xã Tiên Du, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ của Công ty cổ phần Đạt Hưng tại Báo cáo kết quả thẩm định ngày 20/12/2022;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Đầu tư khai thác mỏ cát, sỏi lòng sông Lô” thuộc địa bàn xã Tiên Du, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Văn bản giải trình số 69/CVMT ngày 26/12/2022 của Công ty cổ phần Đạt Hưng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 04/TTr-TNMT ngày 04/01/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư khai thác mỏ cát, sỏi lòng sông Lô” (sau đây gọi là Dự án) của Công ty cổ phần Đạt Hưng (sau đây gọi là Chủ dự án) thực hiện tại xã Tiên Du, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ với các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường ban hành kèm theo quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện quy định tại Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 27 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Giao thông vận tải; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND huyện Phù Ninh; Công ty cổ phần Đạt Hưng và các cơ quan liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT (Phan Trọng Tấn);
- Các PCVP;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TN3 (Tr-16b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phan Trọng Tấn

**CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA
DỰ ÁN “ĐẦU TƯ KHAI THÁC MỎ CÁT, SỎI LÒNG SÔNG LÔ” THUỘC ĐỊA
BÀN XÃ TIÊN DU, HUYỆN PHÙ NINH, TỈNH PHÚ THỌ CỦA
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠT HUNG**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2023
của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Thọ)

I. Thông tin về dự án:

1.1. Thông tin chung:

- Tên dự án: “đầu tư khai thác mỏ cát, sỏi lòng sông Lô” thuộc địa bàn xã Tiên Du, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ.

- Địa điểm thực hiện: xã Tiên Du, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ.

- Tên Chủ dự án: Công ty cổ phần Đạt Hung.

+ Người đại diện: Ông Nguyễn Quang Huy.

+ Chức vụ: Tổng Giám đốc.

1.2. Phạm vi, quy mô dự án:

- Phạm vi dự án: diện tích khu vực khai thác 7,15ha: gồm 6 khu (khu vực 1 diện tích: 2,4ha; khu vực 2 diện tích: 0,5ha; khu vực 3 diện tích: 0,25ha; khu vực 4 diện tích: 0,4ha; khu vực 5 diện tích: 0,2ha; khu vực 6 diện tích: 3,4ha).

- Trữ lượng mỏ:

+ Theo Quyết định số 1655/QĐ-UBND ngày 28/7/2020 của UBND tỉnh Phú Thọ, tổng trữ lượng cát, sỏi (cấp 122) là 251.944m³ (trữ lượng cát cấp 122 là 206.972m³, trữ lượng sỏi cấp 122 là 44.972m³), trong đó: trữ lượng cát, sỏi tại khu vực 1 là 73.920m³ (trữ lượng cát cấp 122 là 60.725m³, trữ lượng sỏi cấp 122 là 13.195m³); trữ lượng cát, sỏi tại khu vực 2 là 17.150m³ (trữ lượng cát cấp 122 là 14.089m³, trữ lượng sỏi cấp 122 là 3.061m³), trữ lượng cát, sỏi tại khu vực 3 là 10.000m³ (trữ lượng cát cấp 122 là 8.215m³, trữ lượng sỏi cấp 122 là 1.785m³), trữ lượng cát, sỏi tại khu vực 4 là 23.680m³ (trữ lượng cát cấp 122 là 10.680m³, trữ lượng sỏi cấp 122 là 13.000m³), trữ lượng cát, sỏi tại khu vực 5 là 6.200m³ (trữ lượng cát cấp 122 là 5.093m³, trữ lượng sỏi cấp 122 là 1.107m³), trữ lượng cát, sỏi tại khu vực 6 là 131.674m³ (trữ lượng cát cấp 122 là 108.170m³, trữ lượng sỏi cấp 122 là 23.504m³), cấp tài nguyên cát, sỏi 333 là 143.000m³.

+ Trữ lượng huy động vào khai thác là 232.403m³, trong đó: trữ lượng cát là 190.919m³, trữ lượng sỏi là 41.484m³ (tính đến cao trình thấp nhất +2m), theo thông báo kết quả thẩm định thiết kế cơ sở tại Văn bản số 152/SXD-KT&VLXD ngày 30/11/2022 của Sở Xây dựng.

- Công suất khai thác: 50.000m³/năm cát, sỏi nguyên khai (cát là 41.075 m³/năm, sỏi là 8.925m³/năm).

- Tổng vốn đầu tư của dự án: 5.426.236.000 đồng.

1.3. Công nghệ khai thác:

a) Quy trình công nghệ:

Cát sỏi → tàu hút hoặc tàu cuốc hoặc cầu gầu dây → sàng phân loại → sà lan → máy xúc thủy lực gầu ngược → bãi tập kết sản phẩm.

b) Thuyết minh quy trình công nghệ:

Sử dụng tàu hút hoặc tàu cuốc hoặc cầu gầu dây để khai thác. Cát, sỏi sau khai thác được phân loại bằng sàng tại khu vực khai thác. Sau đó được chất tải lên sà lan tự hành vận chuyển về bãi tập kết. Tại khu vực bãi tập kết sản phẩm, cát sỏi được tập kết lên bờ bằng máy xúc thủy lực gầu ngược.

1.4. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư:

a) Các hạng mục công trình:

Tại khu vực khai thác của dự án không bố trí các công trình xây dựng. Công ty chỉ đầu tư máy móc, thiết bị phục vụ khai thác, gồm: tàu hút 25 m³/h (3 tàu sử dụng khai thác, 1 tàu dự phòng) hoặc tàu cuốc khai thác 15 m³/h (3 tàu sử dụng khai thác, 1 tàu dự phòng) hoặc cầu gầu dây 10 m³/h (3 chiếc sử dụng khai thác, 1 chiếc dự phòng); sà lan tự hành 150 tấn (3 chiếc sử dụng, 1 chiếc dự phòng); máy xúc thủy lực gầu ngược (dung tích gầu 2 m³, 1 chiếc).

b) Các hoạt động của dự án:

- Khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường (sử dụng tàu hút hoặc tàu cuốc hoặc cầu gầu dây).
- Sàng phân loại tại khu vực khai thác.
- Vận chuyển cát, sỏi bằng sà lan đến bãi tập kết sản phẩm.
- Cải tạo, phục hồi môi trường.

1.5. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường:

Dự án có hoạt động khai thác khoáng sản trên sông Lô, hoạt động khai thác ảnh hưởng đến nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt. Khi thực hiện dự án chủ đầu tư phải có biện pháp quản lý chất thải triệt để, để không gây ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước sông Lô.

2. Hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường:

2.1. Giai đoạn thi công xây dựng:

Dự án không có hạng mục xây dựng cơ bản mở (chỉ lắp đặt các công trình di động), thu hồi khoáng sản ngay khi mở vỉa.

2.2. Giai đoạn vận hành:

a) Các hoạt động của dự án:

- Khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường.
- Sàng phân loại tại khu vực khai thác.
- Vận chuyển cát, sỏi bằng sà lan đến bãi tập kết sản phẩm.

b) Các tác động môi trường:

- Khí thải phát sinh từ các phương tiện khai thác, vận chuyển, tập kết cát, sỏi.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vệ sinh trên các tàu khai thác và sà lan vận chuyển vật liệu; nước từ quá trình làm mát động cơ máy tàu.

- Chất thải rắn gồm bùn thải phát sinh trong quá trình khai thác; chất thải rắn sinh hoạt.

- Chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động sửa chữa các phương tiện khai thác gồm dầu mỡ thải, giẻ lau thải có dính thành phần nguy hại, ắc quy thải, bóng đèn huỳnh quang hỏng thải.

3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh trong giai đoạn hoạt động dự án:

3.1. Nước thải, bụi, khí thải:

a) Nước thải:

- Nước thải sinh hoạt trên các tàu khai thác, xà lan vận chuyển vật liệu phát sinh khoảng 1,4 m³/ngày đêm với thành phần chủ yếu là các chất rắn lơ lửng, BOD₅, COD, tổng dầu, mỡ khoáng, tổng nitơ, vi sinh vật (coliform).

- Nước thải từ quá trình làm mát động cơ máy tàu phát sinh khoảng 0,5 m³/ngày với thành phần chủ yếu là chất rắn lơ lửng (TSS), dầu, mỡ.

b) Bụi, khí thải:

Bụi phát sinh chủ yếu từ quá trình bốc xếp, tập kết và vận chuyển sản phẩm, sàng phân loại sản phẩm; khí thải phát sinh từ phương tiện khai thác, vận chuyển với thành phần chủ yếu là bụi, SO₂, NO₂, CO.

3.2. Chất thải rắn, chất thải nguy hại:

a) Chất thải rắn:

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại các tàu khai thác, sà lan với khối lượng khoảng 4,2 kg/ngày. Thành phần chủ yếu là chất hữu cơ, túi nilon, vỏ hộp...

- Chất thải rắn sản xuất phát sinh từ quá trình sàng cát với khối lượng khoảng 25 kg/tháng. Thành phần chủ yếu là rác, bùn đất...

b) Chất thải nguy hại:

Chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động sửa chữa phương tiện khai thác với khối lượng 12,324 kg/tháng, gồm: các loại dầu mỡ thải 5,824 kg/tháng; giẻ lau thải có dính thành phần nguy hại 1,2 kg/tháng; bóng đèn huỳnh quang hỏng thải 0,3 kg/tháng; ắc quy thải 5,0 kg/tháng.

3.3. Tiếng ồn, độ rung:

- Tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của các thiết bị khai thác, thiết bị vận tải.

- Các quy chuẩn áp dụng:

+ QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

+ QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

3.4. Tác động đến lòng bờ, bãi sông:

Dự án khai thác cát, sỏi trong phạm vi 7,15ha với công suất khai thác 50.000 m³/năm cát, sỏi nguyên khai làm tăng độ đục của môi trường nước; ảnh hưởng đến

thủy lực dòng chảy, làm thay đổi địa hình đáy sông; tác động đến chế độ thủy văn của dòng chảy, làm thay đổi lưu tốc hướng ngang có nguy cơ làm gia tăng quá trình xói lở, bồi lắng.

4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đầu tư:

4.1. Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý nước thải, khí thải:

a) Đối với thu gom và xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh trên mỗi tàu được thu gom bằng 1 bể tự hoại chuyên dụng có công suất xử lý 1 m³/ngày đêm, công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ 1 tuần/lần vận chuyển xử lý.

- Nước thải phát sinh từ quá trình làm mát động cơ máy tàu được thu gom bằng 2 thùng phân ly tách dầu, mỡ dung tích 100 lít/thùng. Nguyên tắc phân ly theo trọng lực, nước trong được tách ở đáy thùng, dầu nhẹ nổi lên, được vớt định kỳ và thu gom vào thùng chứa có dung tích 50 lít. Định kỳ thuê đơn vị chức năng vận chuyển xử lý theo quy định.

b) Đối với xử lý bụi, khí thải:

- Sử dụng các thiết bị khai thác khai thác đảm bảo công suất như hồ sơ thiết kế đã được thẩm định; kiểm tra, bảo dưỡng các phương tiện, thiết bị khai thác trong điều kiện tốt nhất về mặt kỹ thuật; vận hành máy theo đúng công suất thiết kế và hướng dẫn của nhà sản xuất.

- Các phương tiện vận tải thường xuyên bảo dưỡng, đảm bảo vận hành có hiệu quả, giảm thiểu phát sinh bụi và khí thải; không chở quá tải trọng và tốc độ quy định.

4.2. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại:

a) Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường:

- Bùn, sét phát sinh trong quá trình khai thác được đổ lại moong khai thác.

- Chất thải sinh hoạt phát sinh trên tàu hút hoặc tàu cuốc hoặc cầu gầu dây được thu gom vào thùng chứa có nắp đậy kín dung tích 50 lít/thùng (1 thùng/tàu), cuối ngày được đưa về khu phụ trợ, định kỳ thuê đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Bùn thải từ nhà vệ sinh trên tàu hút được chủ dự án ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

b) Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại:

Chất thải nguy hại được thu gom lưu giữ vào các thùng chứa có dung tích 120 lít/thùng (tại các tàu khai thác), định kỳ được công ty thuê đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

4.3. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung:

a) Các biện pháp giảm thiểu tác động:

- Sử dụng các thiết bị hiện đại, giảm thiểu phát sinh tiếng ồn cao; thường xuyên bảo dưỡng các máy móc, thiết bị; tuân thủ nghiêm ngặt nội quy và quy trình vận hành các loại máy móc, thiết bị.

- Bố trí thời gian làm việc hợp lý, quy định tốc độ hợp lý cho các xà lan vận tải để giảm tối đa tiếng ồn phát sinh, đặc biệt khi đi qua các khu vực dân cư hoặc lưu thông vào giờ nghỉ; thời gian được phép hoạt động khai thác trong ngày từ 7 giờ sáng đến 5 giờ chiều, không được khai thác ban đêm.

- Trang bị dụng cụ chống ồn cho những công nhân làm việc tại khu vực có độ ồn cao; kiểm tra mức độ ồn trong khu vực thi công để đặt ra lịch thi công cho phù hợp để đạt mức độ ồn cho phép.

b) Các quy chuẩn áp dụng:

- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

- QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

4.4. Các công trình biện pháp bảo vệ môi trường khác:

a) Phương án cải tạo, phục hồi môi trường:

- Phương án thực hiện: san gạt tạo phẳng đáy moong khai thác, để quá trình bồi xói diễn ra tự nhiên.

- Nội dung cải tạo phục hồi môi trường:

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng
1	Cải tạo khu vực khai thác		
-	Di chuyển máy, thiết bị ra khỏi khu vực khai thác	cái	6
-	Tháo dỡ cọc tiêu BTCT	cái	40
-	Tháo dỡ phao tiêu	cái	35
-	Tháo dỡ biển báo hiệu đường sông	cái	4
-	Bốc xếp vận chuyển phế thải các loại	m ³	1,2
-	Đo vẽ địa hình khu vực khai thác	ha	10
-	Gia cố đường bờ có khả năng sạt lở bằng thả rọ đá	rọ	375
2	Cải tạo khu vực phụ trợ		
-	Tháo dỡ kết cấu sắt thép bằng thủ công, chiều cao ≤ 6m.	tấn	4,5
-	Vận chuyển sắt thép các loại bằng thủ công 10m khởi điểm	tấn	4,5
-	Vận chuyển sắt thép các loại bằng thủ công 10m tiếp theo	tấn	4,5
-	Bốc xếp vận chuyển phế liệu các loại	m ³	1,2

- Kế hoạch thực hiện:

+ Tiến độ thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường và kế hoạch giám sát chất lượng công trình:

TT	Tên công trình	Đơn vị	Khối lượng	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành
1	Cải tạo khu vực khai thác				
-	Di chuyển máy, thiết bị ra khỏi khu vực	cái	6	Quý	0,2 tháng

TT	Tên công trình	Đơn vị	Khối lượng	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành
	khai thác			II/2028	
-	Tháo dỡ cọc tiêu BTCT	cái	40		0,3 tháng
-	Tháo dỡ phao tiêu	cái	35		0,2 tháng
-	Tháo dỡ biển báo hiệu đường sông	cái	4		1,5 tháng
-	Bốc xếp vận chuyển phế thải các loại	m ³	1,2		0,5 tháng
-	Đo vẽ địa hình khu vực khai thác	ha	10		0,5 tháng
-	Gia cố đường bờ có khả năng sạt lở bằng thả rọ đá	m	750		0,5 tháng
2	Cải tạo khu vực phụ trợ				
-	Tháo dỡ kết cấu sắt thép bằng thủ công, chiều cao ≤ 6m.	tấn	4,5	Quý II/2028	0,5 tháng
-	Vận chuyển sắt thép các loại bằng thủ công, 10 m khởi điểm	tấn	4,5		0,2 tháng
-	Vận chuyển sắt thép các loại bằng thủ công, 10 m tiếp theo	tấn	4,5		0,5 tháng
-	Bốc xếp vận chuyển phế liệu các loại	m ³	1,2		1,5 tháng

- Kế hoạch tổ chức giám định các công trình cải tạo, phục hồi môi trường:

+ Căn cứ vào trình tự và công nghệ khai thác của mỏ, mỏ sẽ thực hiện công tác cải tạo phục hồi môi trường sau khi kết thúc khai thác mỏ. Thời gian thực hiện khoảng 6 tháng. Sau khi hoàn thành phương án cải tạo, phục hồi môi trường công ty lập báo cáo, gửi văn bản đề nghị kiểm tra xác nhận theo đúng nội dung của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Thiết bị máy móc, nguyên vật liệu sử dụng trong quá trình cải tạo phục hồi môi trường: sử dụng 1 ca nô, 1 máy ủi 110CV, 1 máy xúc TLGN dung tích gầu 0,8 m³, 1 ô tô trọng tải 5 tấn.

- Kinh phí cải tạo phục hồi môi trường:

+ Tổng kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường sau khi kết thúc khai thác là: 1.166.903.175 đồng.

- Số lần ký quỹ: 5 lần.

+ Số tiền ký quỹ lần đầu: 233.380.635 đồng.

+ Số tiền ký quỹ những lần tiếp theo: 233.380.635 đồng.

Số tiền nêu trên chưa bao gồm yếu tố trượt giá sau năm 2023 (năm phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường).

+ Thời điểm thực hiện ký quỹ lần đầu trước ngày đăng ký bắt đầu khai thác; thời điểm ký quỹ từ lần thứ 2 trở đi được thực hiện trước ngày 31 tháng 01 của năm ký quỹ.

- Đơn vị nhận ký quỹ: Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Phú Thọ.

b) Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

- Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu đối với sự cố lan truyền dịch bệnh giữa công nhân lao động, ảnh hưởng tới sức khỏe cộng đồng: tiến hành kiểm tra sức khỏe định kỳ cho người lao động; phối hợp với y tế địa phương trong phòng ngừa và xử lý khi có dịch bệnh xảy ra.

- Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu đối với sự cố tai nạn lao động trong quá trình vận hành các thiết bị, máy thi công: tập huấn ATLĐ cho toàn bộ CBCNV làm việc tại mỏ, đặc biệt là các công nhân vận hành, kiểm tra quá trình hoạt động của các máy thi công.

- Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu đối với sự cố sét đánh (tại khu vực khai thác, trên đường vận chuyển từ khu vực khai thác về bãi tập kết sản phẩm): lắp đặt các thiết bị thu sét tại nhà điều hành, không vận hành các máy móc thi công vào những ngày mưa; trang bị các bình cứu hỏa tại khu văn phòng và trên các phương tiện thi công.

- Biện pháp phòng ngừa đối với sự cố do thiên tai (bão, lũ lụt...) ảnh hưởng đến hoạt động khai thác, sức khỏe người lao động:

+ Thường xuyên theo dõi, cập nhật thông tin về thiên tai trên các phương tiện truyền thông. Xây dựng kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố trong trường hợp xảy ra bão, lũ lụt.

+ Tuân thủ các hướng dẫn về phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai của Ban chỉ huy phòng chống lụt bão và tìm kiếm cứu nạn các cấp.

+ Tuân thủ nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quản lý, vận hành, sử dụng các khu khai thác khoáng sản quy định tại Điều 5 Thông tư số 13/2021/TT-BNNPTTT ngày 27/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quản lý, vận hành, sử dụng các khu khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên thiên nhiên khác, đô thị, du lịch, công nghiệp, di tích lịch sử; điểm du lịch; điểm dân cư nông thôn; công trình phòng, chống thiên tai, giao thông, điện lực, viễn thông và hạ tầng kỹ thuật khác.

+ Tuân thủ trách nhiệm bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai của cơ quan, tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành, sử dụng các khu khai thác khoáng sản được quy định tại khoản 4, Điều 6 Thông tư số 13/2021/TT-BNNPTTT ngày 27/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

+ Di chuyển máy móc, thiết bị đến nơi có địa hình cao, các khu vực an toàn trước thông tin các cơn bão lớn.

+ Không tiến hành khai thác, chế biến trong mùa mưa, bão và những thời điểm nước sông lên cao.

- Biện pháp ứng phó đối với sự cố tràn dầu: được xây dựng trên cơ sở hướng dẫn tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 12/2021/QĐ-TTg ngày 24/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu và Kế hoạch số 1302/KH-UBND ngày 18/4/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ về Ứng phó sự cố tràn dầu của tỉnh Phú Thọ, cụ thể: ngăn chặn nguồn phát ra

dầu tràn, dập cháy; khoanh vùng khu vực dầu tràn; thu hồi dầu tràn; tổ chức khắc phục hậu quả và môi trường.

c) Các biện pháp bảo vệ lòng, bờ vớ sông:

Công ty cam kết thực hiện các yêu cầu chung về bảo vệ lòng, bờ, bãi sông trong quá trình khai thác cát theo đúng quy định của Nghị định số 23/2020/NĐ-CP ngày 24/02/2020 của Chính phủ Quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi, sông, cụ thể:

- Khai thác đúng luồng lạch, đúng chỉ giới, theo đúng thiết kế, không khai thác quá phạm vi và chiều sâu cho phép theo quy định. Vị trí khai thác đảm bảo phù hợp với quy định về hành lang thoát lũ, bảo vệ công trình thủy lợi.

- Trong quá trình khai thác chú trọng bảo vệ duy trì khả năng thoát lũ của sông, không làm suy giảm khả năng thoát lũ gây ngập úng bãi, vùng đất ven sông gây sạt lở bờ vớ, bãi; không làm suy giảm mực nước trong mùa cạn gây ảnh hưởng đến cấp và sử dụng nước trên sông.

- Thực hiện các biện pháp phòng, chống ô nhiễm nguồn nước, bảo vệ môi trường, cảnh quan, hệ sinh thái ven sông.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án đầu tư:

5.1. Chương trình quản lý môi trường:

Chủ dự án xây dựng chương trình quản lý môi trường của dự án, thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, tổ chức quan trắc giám sát chất thải theo quy định.

5.2. Chương trình quan trắc, giám sát môi trường:

Khuyến khích chủ đầu tư thực hiện chương trình giám sát môi trường để kiểm soát chất lượng môi trường trong quá trình triển khai dự án, cụ thể:

a) Giám sát chất lượng môi trường khi vận hành:

- Giám sát chất lượng nước mặt:

+ Vị trí: 1 điểm tại thượng lưu khu vực khai thác, 1 điểm tại hạ lưu khu vực khai thác.

+ Thông số: pH, DO, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), BOD₅, COD, tổng dầu mỡ, Coliform.

+ Tần suất: 3 tháng/lần.

+ Tiêu chuẩn so sánh: Quy chuẩn QCVN 08-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt (cột B1).

- Giám sát chất thải rắn và chất thải nguy hại:

+ Giám sát khối lượng, chủng loại CTR và CTNH. Định kỳ tổng hợp kết quả và báo cáo cho cơ quan quản lý môi trường địa phương.

b) Giám sát chất lượng nước mặt trong giai đoạn cải tạo phục hồi môi trường:

- Vị trí: 1 điểm tại khu vực cải tạo phục hồi khu vực thượng lưu dự án, 1 điểm tại khu vực cải tạo phục hồi tại hạ lưu dự án.

- Thông số: pH, DO, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), BOD₅, COD, tổng dầu mỡ, Coliform.
- Tần suất: 3 tháng/lần.
- Tiêu chuẩn so sánh: Quy chuẩn QCVN 08-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt (cột B1)/.